Thanh Hóa

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG NHẠY CẢM TRƯỢT LỞ ĐẤT *(Landslide susceptibility map)*

Tờ *(sheet)* e4890b

(Preliminary Map)

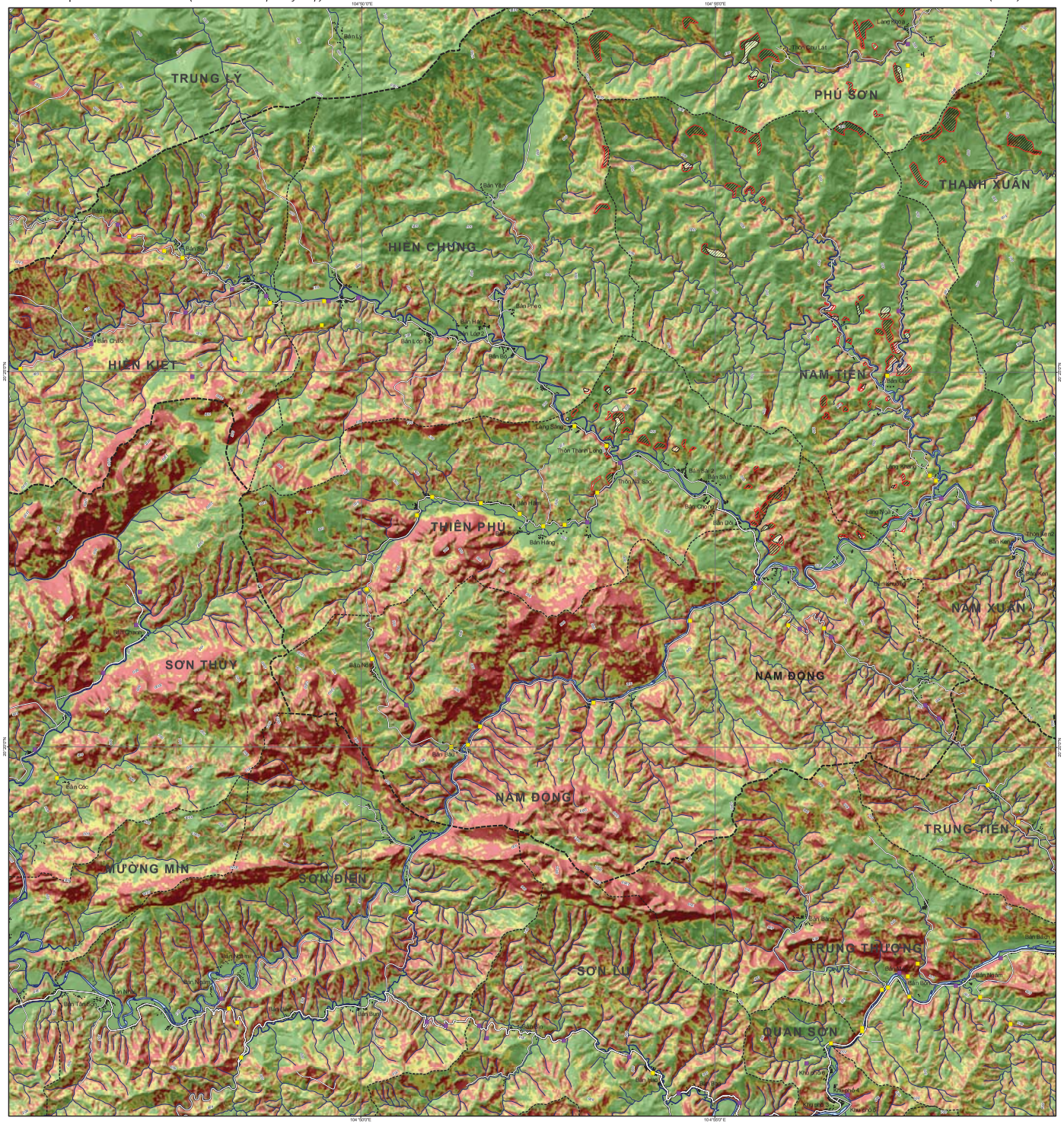

(Scale) 1:50.000

0 0,5 1 2 3 4 5 Kilometers

(2 cm = 1 km.)

Chú giải *(legend)*

Phân loại mức độ nhạy cảm *(Susceptibility Classes)*

- Cao *(High)*
- Trung bình *(Moderate)*
- Thấp *(Low)*

Điểm trượt lở đất (đã kiểm tra) *(Landslide field-checked)*

- Trượt hỗn hợp *(Complex)*
- Trượt dòng *(Flow)*
- Đá đổ, lở *(Rockfall)*
- Trượt xoay *(Rotational)*
- Trượt đang lật *(Topple)*
- Trượt tịnh tiến *(Translational)*

(Landslides mapped from Air photo's)

- *(Certain Landslide, Scarp 3)*
- *(Certain Landslide, Body 1)*
- *(Uncertain Landslide, Scarp 4)*
- *(Uncertain Landslide, Body 2)*

- Ranh giới huyện *(District Boundary)*
- Ranh giới xã *(Communual Boundary)*
- Tên xã *(Community Name)*
- Đường chính *(Main Road)*
- Đường phụ, nhánh *(Secundary Road)*
- Nhà dân, dân cư *(Settlement)*
- Sông, suối *(River)*
- Bờ đắc đập *(Dam Taluz)*
- Đường đồng mức *(Normal Contour line)*
- Cao độ đồng mức *(Index Contour line)* –100–
- Điểm độ cao *(Spotheight)*
- Khu vực dân cư *(Residential Area)*
- Khu vực dân cư có thực phủ *(Residential Area with Vegetation)*

Areas of the Community exposed to Lansildes Susceptibility Classes

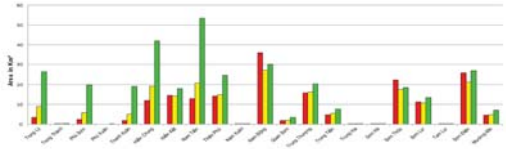

Number of Buildings per Community exposed to Landslides Susceptibility Classes

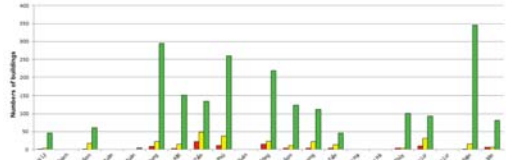

Length of Main Roads per Community exposed to Landslides Susceptibility Classes

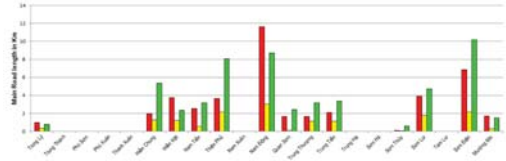

Length of Secundary Roads per Community exposed to Landslides Susceptibility Classes

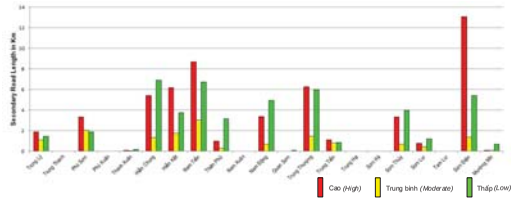

Cao *(High)* Trung bình *(Moderate)* Thấp *(LOW)*

Bộ Tài nguyên và Môi trường *(Ministry of Natural Resources and Environment)*

Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản *(Vietnam Institute of Geosciences and Mineral Resources (VIGMR))*

GeoMapa GIS/Cartography

(Faculty of Geo-Information and Earth Observation, University of Twente)

Đông Nam á *(South east Asia)*

Province of Thanh Hoa, Vietnam

Biên giới quốc gia *(International Boundary)*

Ranh giới tỉnh *(Province Boundary)*